

Phụ lục

DANH SÁCH CHỨC NĂNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Tên chức năng	Ghi chú
I	Phân hệ quản trị	
1	Quản trị người dùng	
2	Quản trị quyền người dùng	
3	Đồng bộ và phân cấp người dùng	
4	Quản trị menu	
5	Quản trị nhóm quyền	
II	Phân hệ Trồng trọt và bảo vệ thực vật	
6	Dashboard phân hệ trồng trọt và bảo vệ thực vật	
7	Quản lý danh mục giai đoạn sinh trưởng	
8	Quản lý cấu hình giai đoạn sinh trưởng	
9	Quản lý danh mục nhóm cây trồng	
10	Quản lý danh mục cây trồng	
11	Quản lý danh mục giống cây trồng	
12	Quản lý danh mục sâu hại - Bệnh hại	
13	Quản lý danh mục ngành nghề sản xuất kinh doanh	
14	Quản lý danh mục loại chính sách hỗ trợ	
15	Quản lý danh mục loại chuyển đổi	
16	Quản lý danh mục loại giấy chứng nhận	
17	Quản lý danh mục phân bón	
18	Quản lý danh mục thuốc bảo vệ thực vật	
19	Quản lý danh mục lĩnh vực	
20	Quản lý Cơ quan ban hành	
21	Quản lý danh mục Sản phẩm thu hoạch	
22	Quản lý nơi cấp giấy chứng nhận	
23	Quản lý danh mục thị trường	
24	Quản lý danh mục tình trạng sử dụng mã	
25	Quản lý tình hình sản xuất	
26	Quản lý tình hình sâu bệnh	
27	Quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh	
28	Quản lý hợp tác xã	
29	Quản lý xếp loại cơ sở sản xuất kinh doanh	
30	Quản lý số lượng giống cây trồng được bán	
31	Quản lý cấp giấy chứng nhận	
32	Quản lý chính sách hỗ trợ	
33	Quản lý chuyển đổi cơ cấu cây trồng	
34	Quản lý cơ cấu giống lúa	
35	Quản lý cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao	
36	Quản lý đối tượng kiểm dịch thực vật	

STT	Tên chức năng	Ghi chú
37	Quản lý mã vùng trồng trọt	
38	Quản lý danh sách cơ sở sản xuất trồng trọt(Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT)	
39	Quản lý tiếp nhận hồ sơ	
40	Quản lý vườn cây đầu dòng	
41	Quản lý mã số đóng gói	
42	Quản lý độ phì nhiêu đất	
43	Quản lý diện tích chuyển đổi cơ cấu đất	
44	Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	
45	Quản lý liên kết sản xuất	
46	Quản lý gợi ý sâu bệnh	
47	Quản lý cơ sở kinh doanh phân bón	
48	Quản lý cơ sở kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	
49	Báo cáo trồng trọt	
III	Phân hệ Chăn nuôi và thú y	
50	Dashboard phân hệ chăn nuôi và thú y	
51	Quản lý danh mục loại cơ sở	
52	Quản lý danh mục loại động vật	
53	Quản lý danh mục môi trường sống	
54	Quản lý danh mục vật nuôi	
55	Quản lý danh mục Giống vật nuôi	
56	Quản lý danh mục Hình thức chăn nuôi	
57	Quản lý danh mục Loại thức ăn	
58	Quản lý danh mục loại chất thải	
59	Quản lý danh mục loại mẫu	
60	Quản lý danh mục loại quy mô	
61	Quản lý danh mục loại bệnh công nhận	
62	Quản lý danh mục phòng bệnh	
63	Quản lý danh mục hướng sản xuất	
64	Quản lý danh mục hộ nuôi	
65	Quản lý danh mục nhóm vật nuôi	
66	Quản lý danh mục kết quả xét nghiệm vi rút	
67	Quản lý danh mục Trạng thái hoạt động cơ sở	
68	Quản lý danh mục Mục đích ấp	
69	Quản lý danh mục Mục đích sử dụng	
70	Quản lý danh mục Loại trứng ấp	
71	Quản lý danh mục Hình thức hoạt động cơ sở	
72	Quản lý danh mục Loại giám sát	
73	Quản lý danh mục Cấp quản lý	
74	Quản lý danh mục Phương thức nuôi	
75	Quản lý danh mục Cơ quan cấp giấy chứng nhận	
76	Quản lý danh mục Phương pháp xét nghiệm	
77	Quản lý danh mục Lĩnh vực hành nghề thú y	

STT	Tên chức năng	Ghi chú
78	Quản lý danh mục Lĩnh vực kinh doanh	
79	Quản lý Loại hình cấp giấy chứng nhận	
80	Quản lý danh mục mục đích nuôi	
81	Quản lý danh sách trang trại chăn nuôi	
82	Quản lý cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề thú y	
83	Quản lý danh mục cơ sở kinh doanh thuốc thú y	
84	Quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh giống	
85	Quản lý cửa hàng/cơ sở kinh doanh giống (bò/heo)	
86	Quản lý danh sách cá nhân làm dịch vụ thụ tinh nhân tạo	
87	Quản lý nhà yếm	
88	Quản lý phân vùng ổ dịch	
89	Quản lý bệnh trên gia súc	
90	Quản lý bệnh trên gia cầm	
91	Quản lý bệnh trên thủy sản	
92	Quản lý giám sát động vật trên cạn	
93	Quản lý giám sát thủy sản	
94	Quản lý cơ sở an toàn dịch bệnh	
95	Quản lý theo dõi tiêm phòng	
96	Quản lý danh mục cơ sở ấp trứng gia cầm	
97	Quản lý danh mục cơ sở giết mổ động vật	
98	Quản lý danh mục cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh	
99	Quản lý danh mục cơ sở chuẩn đoán, phẫu thuật động vật	
100	Quản lý biểu theo dõi chi tiết công tác KDDV xuất tỉnh	
101	Báo cáo chăn nuôi	
102	Quản lý danh mục sản phẩm, thức ăn chăn nuôi	
103	Quản lý cơ sở mua bán thức ăn chăn nuôi	
104	Quản lý công tác thanh tra chuyên ngành	
105	Quản lý theo dõi kiểm dịch	
106	Quản lý tình hình dịch bệnh	
107	Quản lý vùng an toàn dịch bệnh	
IV	Phân hệ Thủy Lợi	
108	Dashboard phân hệ Thủy lợi	
109	Quản lý bản đồ thủy lợi	
110	Quản lý danh mục Loại công trình	
111	Quản lý danh mục Tình hình hoạt động	
112	Quản lý danh mục Loại hình quản lý	
113	Quản lý danh mục Loại thiên tai	
114	Quản lý danh mục Loại thiệt hại	
115	Quản lý danh mục Thiệt hại	
116	Quản lý danh mục Hình thức xử lý	
117	Quản lý danh mục Loại hình vi phạm	
118	Quản lý danh mục Trạm đo	
119	Quản lý danh mục Trạm đo lũ	

STT	Tên chức năng	Ghi chú
120	Quản lý thiên tai	
121	Quản lý sạt lở	
122	Quản lý nước mưa, lũ	
123	Quản lý công trình đập dâng	
124	Quản lý công trình trạm bơm	
125	Quản lý công trình hồ chứa	
126	Quản lý công trình cấp nước sinh hoạt	
127	Quản lý hiệu quả hoạt động trạm cấp nước	
128	Quản lý tỷ lệ cấp nước	
129	Quản lý trạm không đạt QCVN	
V	Phân hệ truy xuất nguồn gốc	
130	Đăng ký tài khoản	
131	Quản lý lời mời tham gia sản xuất	
132	Quản lý danh sách kế hoạch sản xuất	
133	Quản lý sản phẩm	
134	Quản lý quy trình sản phẩm	
135	Quản lý kế hoạch sản xuất	
136	Quản lý khu vực sản xuất	
137	Quản lý nhật ký sản xuất	
138	Quản lý thu hoạch	
139	Quản lý lệnh in tem	
140	Quản lý thiết kế tem	
141	Quản lý phiếu giao hàng	
142	Quản lý đơn vị cung cấp vật tư	
143	Quản lý đơn vị thành viên	
144	Báo cáo thống kê đơn vị sản xuất	
145	Báo cáo thống kê khu vực sản xuất	
146	Báo cáo dự kiến thu hoạch	
147	Báo cáo tem đăng ký sử dụng	
148	Báo cáo sản phẩm theo thời gian	
149	Báo cáo thống kê sản phẩm	
150	Báo cáo thống kê tài khoản	
151	Báo cáo quy trình theo trạng thái	
152	Quản lý cấp quyền trong chuỗi	
153	Quản lý xét duyệt quyền trong chuỗi	
154	Kích hoạt tài khoản	
155	Quản lý danh mục slide	
156	Quản trị tin tức	
157	Tra cứu lượt truy cập	
158	Quản lý tài khoản cá nhân	